

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

HUYỆN QUỲNH NHAI - TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số 1671/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ốn	Xã Mường Chiến	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Pha Khinh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	304,06	9,64	57,22	21,61	6,63	35,15	12,03	73,98	37,09	7,80	26,73	16,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,01	1,26	15,54	1,56	1,44	0,41	0,81	26,41	3,58	1,06	1,02	0,92
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	158,45	5,47	15,35	16,01	1,96	32,38	6,95	25,08	21,26	4,25	18,61	11,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	49,11	1,98	15,66	1,16	1,60	0,94	1,23	18,52	4,52	0,94	1,40	1,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	21,20	0,74	0,21	2,19	0,29	0,86	2,24	2,26	3,40	1,11	5,34	2,56
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,77	-	10,41	0,45	1,07	0,19	-	0,04	4,02	0,34	0,07	0,18
	<i>Tr.đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>0,26</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,11</i>	<i>-</i>	<i>0,10</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,52	0,19	0,05	0,24	0,27	0,37	0,80	1,67	0,31	0,10	0,29	0,23
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6.952,98	796,90	45,27	165,66	300,35	737,29	1.327,82	1,00	1.399,61	790,69	335,37	1.053,02
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	9,50	0,50	1,00	0,50	1,00	0,50	0,50	1,00	3,00	0,50	0,50	0,50
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	781,06	-	44,27	-	-	736,79	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	6.162,42	796,40	-	165,16	299,35	-	1.327,32	-	1.396,61	790,19	334,87	1.052,52
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	38,45	-	6,00	15,00	-	-	-	3,00	14,45	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ut

STT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Cà Nàng	Xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Ốn	Xã Mường Chiên	Thị trấn Mường Giàng	Xã Mường Giôn	Xã Mường Sại	Xã Nậm Ét	Xã Pá Ma Khinh
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

unt